NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THEO HƯỚNG TIẾP CẬN KĨ NĂNG MỀM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

LÊ THỊ THẢO NGUYÊN
Trường Đại học Tây Nguyên

Nhận bài ngày 10/9/2026. Sửa chữa xong 15/10/2026. Duyệt đăng 24/10/2026.

Abstract

This study conceptualizes pre-service teachers' scientific research competence as an integrated construct encompassing methodological knowledge and soft skills, including critical thinking, analytical and problem-solving skills, academic communication, self-management, and digital information literacy. A survey of 250 third- and fourth-year students from the Faculty of Education at Tay Nguyen University was conducted in combination with in-depth interviews. The findings indicated that students demonstrated a moderate level of research knowledge (5.23/12), low research motivation (M = 2.46), and moderate overall research skills (M = 3.29). Their soft skills were developed unevenly: digital information literacy was rated high (M = 3.94–3.98), whereas research process self-management (M = 2.58) and academic writing (M = 2.59) were rated low. Defending one's own argument was identified as the most challenging research task (M = 4.21).

Keywords: *Critical thinking, pre-service teachers, research competence, soft skills, Tay Nguyen University.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một bộ phận quan trọng trong đào tạo đại học, góp phần hình thành tư duy khoa học, khả năng giải quyết vấn đề, tự học và phát triển chuyên môn của người học. Đối với sinh viên sư phạm (SVSP), năng lực NCKH có ý nghĩa đặc biệt vì giáo viên tương lai cần có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục. Vì vậy, năng lực NCKH cần được xem xét không chỉ ở kiến thức phương pháp mà còn ở sự vận dụng giữa nhận thức, thái độ và kĩ năng nghiên cứu (Lê Thị Thanh Chung, 2005; Nguyễn Xuân Thức, 2012). Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, người giáo viên không chỉ truyền thụ tri thức mà còn phải biết nghiên cứu thực tiễn dạy học của chính mình. Vì vậy, năng lực NCKH đã trở thành một thành tố cốt lõi trong chuẩn đầu ra của SVSP.

Các nghiên cứu cho thấy SV còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm và xử lí tài liệu, xây dựng đề cương, lựa chọn phương pháp, thiết kế công cụ, xử lí dữ liệu và viết báo cáo khoa học (Phạm Thị Thu Hoa, 2008, 2015; Nguyễn Minh Đức và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, năng lực nghiên cứu còn liên quan đến động cơ, sự tự tin, năng lực thông tin, sự hướng dẫn của giảng viên và môi trường hỗ trợ học thuật (Anesito và cộng sự, 2023; Maddens và cộng sự, 2023). Tại Trường Đại học Tây Nguyên, các nghiên cứu gần đây cũng ghi nhận những hạn chế về kĩ năng nghiên cứu và các khó khăn tâm lí của SV trong quá trình tham gia hoạt động NCKH (Lê Thị Thảo Nguyên, 2025a, 2025b). Tuy nhiên, nhiều công trình trong nước chủ yếu tập trung vào từng phương diện riêng lẻ như kĩ năng, khó khăn hoặc yếu tố ảnh hưởng, trong khi việc tiếp cận năng lực NCKH như một cấu trúc tích hợp gồm nhận thức, thái độ và kĩ năng còn hạn chế, đặc biệt đối với SVSP trong bối cảnh Tây Nguyên. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện

(*) Bài viết là kết quả của đề tài Khoa học và công nghệ cấp cơ sở: Trường Đại học Tây Nguyên, mã số: T2026-59CB do tác giả Lê Thị Thảo Nguyên là chủ nhiệm

Email: lttnguyen@ttn.edu.vn

nhằm đánh giá thực trạng năng lực NCKH của SV Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên trên ba phương diện này, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các hoạt động hỗ trợ và phát triển năng lực nghiên cứu phù hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng mô tả cắt ngang, trong đó điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính và phỏng vấn sâu được sử dụng bổ trợ để làm rõ kết quả định lượng. Phiếu khảo sát chính thức gồm 6 phần: thông tin cá nhân; những khó khăn khi thực hiện nghiên cứu; kĩ năng NCKH. Trong đó, năng lực NCKH được xem xét trên ba phương diện chính là nhận thức, thái độ và kĩ năng. Phần kĩ năng gồm 67 chỉ báo thuộc 7 nhóm: xác định mục tiêu và nội dung nghiên cứu; tìm kiếm thông tin học thuật; mô hình hóa, phân tích và xử lí thông tin; viết học thuật; đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu; giao tiếp trong nghiên cứu; và ứng dụng công nghệ thông tin.

Nghiên cứu lựa chọn 250 SV Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có định mức theo năm học. Phương pháp này được sử dụng do phù hợp với điều kiện tiếp cận thực tế, thời gian và nguồn lực của nghiên cứu, đồng thời tạo thuận lợi trong việc thu thập dữ liệu từ SV đang học tập tại Khoa. Mẫu được lựa chọn từ các nhóm SV năm thứ ba và năm thứ tư thuộc các ngành đào tạo của Khoa Sư phạm nhằm bảo đảm người tham gia đã có mức độ tiếp cận nhất định với các học phần hoặc hoạt động liên quan đến NCKH.

Chúng tôi sử dụng điều tra bằng bảng hỏi làm phương pháp nghiên cứu chính với 122 ý hỏi, được xây dựng qua hai bước gồm khảo sát mở và hoàn thiện bảng hỏi chính thức; độ hiệu lực cấu trúc và độ tin cậy của công cụ được kiểm định bằng EFA và Cronbach's Alpha, cho thấy các thang đo đáp ứng yêu cầu. Sau khảo sát định lượng, phỏng vấn sâu được thực hiện nhằm làm rõ nguyên nhân của các kết quả thực trạng. Dữ liệu được xử lí bằng thống kê mô tả, gồm điểm trung bình, độ lệch chuẩn, thứ hạng và tỉ lệ phần trăm. Đối với các thang Likert 5 mức, điểm trung bình được quy đổi thành năm mức năng lực với khoảng cách 0,8: rất thấp (1,00-1,79), thấp (1,80-2,59), trung bình (2,60-3,39), cao (3,40-4,19) và rất cao (4,20-5,00).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lí luận về năng lực nghiên cứu khoa học tiếp cận theo hướng kĩ năng mềm

Theo tiếp cận tâm lý học hoạt động, năng lực là tổ hợp thuộc tính tâm lý cá nhân đáp ứng yêu cầu của một hoạt động và bảo đảm hoạt động đạt kết quả. Năng lực NCKH của SVSP vì thế là khả năng huy động tổng hợp nhận thức, thái độ (động cơ, hứng thú, tâm thế) và kĩ năng để phát hiện và giải quyết một vấn đề giáo dục bằng phương pháp khoa học (Nguyễn Xuân Thức, 2012; Phạm Thị Thu Hoa, 2015).

Kĩ năng mềm là nhóm kĩ năng nội cá nhân và liên cá nhân, không gắn với một chuyên môn riêng nhưng quyết định hiệu quả vận dụng chuyên môn. Khung 4C (tư duy phản biện, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác) và khung năng lực xã hội - cảm xúc của OECD là hai tham chiếu phổ biến. Về cơ chế tâm lý, kĩ năng mềm vận hành qua quá trình tự điều chỉnh việc học (Zimmerman, 2002) và niềm tin tự hiệu quả (Bandura, 1997); cả hai đều phụ thuộc vào động cơ của người học. Các kĩ năng được đề xuất gồm:

Bảng 1: Cấu trúc các kĩ năng thành phần của năng lực NCKH

Thành tố kĩ năng mềm	Nhóm kĩ năng/chỉ báo tương ứng trong công cụ	Nhiệm vụ khó khăn liên quan
Tư duy phản biện	Đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu; nhận diện nguồn tin cậy; dẫn chứng và phản biện khi bảo vệ (nhận thức)	Đặt giả thuyết; bảo vệ luận điểm cá nhân
Tư duy phân tích - giải quyết vấn đề	Mô hình hóa, phân tích và xử lí thông tin	Xác lập khái niệm và chỉ báo; đọc và phân tích số liệu
Giao tiếp học thuật	Viết học thuật; giao tiếp trong NCKH	Trình bày tổng quan; trích dẫn; thuyết trình đề tài
Tự quản lý	Xác định mục tiêu và lập kế hoạch nghiên cứu	Xác định mục tiêu; xây dựng đề cương
Kĩ năng số	Tìm kiếm, đánh giá, hệ thống hóa thông tin học thuật; ứng dụng CNTT	Tìm kiếm tài liệu

Kĩ năng tư duy phản biện phản ánh khả năng hoài nghi khoa học có căn cứ, phân tích đa chiều các nguồn thông tin, nhận diện tính logic và kiểm chứng độ tin cậy của các bằng chứng nhằm hình thành và bảo vệ luận điểm cá nhân độc lập. Đóng vai trò là "bộ lọc tri thức", tư duy phản biện giúp người nghiên cứu không tiếp nhận tài liệu một cách thụ động mà biết đặt giả thuyết, đối thoại học thuật và đánh giá tính đúng đắn của các quan điểm lý luận. Kĩ năng này đòi hỏi sự vượt qua rào cản tâm lý e ngại trước các ý kiến tranh luận và được củng cố bởi niềm tin tự hiệu quả (Bandura, 1997). Đối với SVSP, tư duy phản biện là điều kiện tiên quyết để chuyển từ nhà giáo truyền thụ tri thức thuần túy sang nhà giáo nghiên cứu, có khả năng lật ngược vấn đề và tìm ra bản chất của các hiện tượng giáo dục phức tạp (Nguyễn Xuân Thức, 2012; Phạm Thị Thu Hoa, 2015).

Kĩ năng tư duy phân tích - giải quyết vấn đề trong NCKH thể hiện khả năng chia nhỏ một hiện tượng thực tiễn phức tạp thành các thành tố cấu trúc có thể đo lường, xác lập mối quan hệ giữa khái niệm lý thuyết với các chỉ báo thực nghiệm, thiết kế mô hình nghiên cứu và xử lý dữ liệu để đưa ra giải pháp khoa học. Kĩ năng này đóng vai trò là "động cơ chuyển hóa" giúp người học chuyển các bài toán thực tiễn giáo dục thành các đề tài nghiên cứu mang tính hệ thống. Để đạt được kĩ năng trên SV không chỉ nắm vững phương pháp luận mà còn phải thành thạo thao tác mô hình hóa và đọc hiểu ý nghĩa các con số thống kê (Lê Thị Thanh Chung, 2005; Phạm Thị Thu Hoa, 2008). Thiếu hụt tư duy phân tích sẽ dẫn đến tình trạng SV lúng túng khi xây dựng công cụ khảo sát hoặc dừng lại ở việc mô tả bề nổi của dữ liệu mà không rút ra được các quy luật tâm lý - giáo dục cốt lõi (Phạm Thị Thu Hoa, 2015).

Giao tiếp học thuật phản ánh khả năng mã hóa và chuyển hóa các ý tưởng, phát hiện khoa học thành sản phẩm tri thức có cấu trúc, lập luận mạch lạc và đúng chuẩn mực học thuật thông qua hai kênh chính: giao tiếp văn viết (viết tổng quan tài liệu, xây dựng báo cáo, bài báo khoa học) và giao tiếp trực tiếp (thuyết trình, thảo luận và phản biện khoa học). Kĩ năng này giữ vai trò là "cầu nối xã hội hóa" kết quả nghiên cứu, đưa tri thức cá nhân tham gia vào cộng đồng học thuật. Nghiên cứu cho thấy giao tiếp học thuật không đơn thuần là kĩ năng ngôn ngữ mà phản ánh mức độ sâu sắc của tư duy khoa học; trong đó, việc trích dẫn đúng chuẩn, trình bày lập luận logic và thái độ tiếp thu phản biện là những chỉ báo cốt lõi thể hiện văn hóa nghiên cứu của SV (Nguyễn Minh Đức và cộng sự, 2020; Maddens và cộng sự, 2023).

Kĩ năng tự quản lý trong NCKH thể hiện khả năng tự thiết lập mục tiêu khoa học, xây dựng và tuân thủ kế hoạch tiến độ, kiểm soát thời gian, tự giám sát hành vi và duy trì động cơ nghiên cứu trước những khó khăn, bế tắc tâm lý trong suốt tiến trình thực hiện đề tài. Theo mô hình tự điều chỉnh việc học (Zimmerman, 2002), kĩ năng tự quản lý đóng vai trò là "trục điều khiển hành vi", quyết định việc tiến hành nghiên cứu có đi đến đích hay bị đứt gãy giữa chừng do sự trì hoãn hoặc tụt giảm năng lượng tâm lý.

Kĩ năng số trong NCKH là tổ hợp các kĩ năng khai thác, truy cập, đánh giá độ tin cậy và hệ thống hóa nguồn tài liệu học thuật trong môi trường số, kết hợp với việc ứng dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin và phần mềm chuyên dụng trong thu thập, xử lý dữ liệu. Trong kỷ nguyên số hóa giáo dục, năng lực này đóng vai trò là "hạ tầng kĩ thuật số", giúp SV mở rộng ranh giới tiếp cận tri thức toàn cầu và tối ưu hóa thời gian thực hiện các thao tác nghiên cứu thủ công. Tuy nhiên, năng lực thông tin số không chỉ dừng lại ở thao tác tìm kiếm tài liệu cơ bản mà đòi hỏi khả năng sàng lọc thông tin có chất lượng, phân biệt các công bố khoa học uy tín và sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu một cách chuẩn xác (Phạm Thị Thu Hoa, 2015; Maddens và cộng sự, 2023).

3.2. Đặc tính nhân khẩu của khách thể tham gia

Mẫu nghiên cứu gồm 250 SV, trong đó SV năm thứ ba và năm thứ tư phân bố đồng đều, mỗi nhóm chiếm 50,0%. Nữ giới chiếm tỷ lệ chủ yếu (79,2%), và SV dân tộc khác Kinh chiếm 60,0%. Về ngành học, SVSP Mầm non (36,0%) và Sư phạm Tiểu học (35,6%) chiếm tỷ lệ cao nhất. Phần lớn SV có học lực B (47,2%) và C (34,4%). Đáng chú ý, 92,8% SV chưa từng tham gia NCKH cấp trường, chỉ 7,2% đã có kinh nghiệm; đồng thời, chỉ 16,4% có định hướng nghề nghiệp liên quan trực tiếp đến NCKH.

Để khắc phục độ lệch mẫu trong phân tích số liệu, chúng tôi lựa chọn mô hình phân tích định lượng kết hợp định tính. Các đại lượng được chúng tôi phân tích bao gồm: Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch

chuẩn (ĐLC), thứ hạng theo ĐTB, phần trăm mức độ các đáp án lựa chọn. Một số kiểm nghiệm sự khác biệt được chúng tôi lựa chon bao gồm T-test, Anova, Krusal Wallis test.

3.3. Những khó khăn của sinh viên khi tham gia nghiên cứu khoa học

Để làm rõ những trở ngại mà SV gặp phải trong quá trình thực hiện hoạt động NCKH, nghiên cứu khảo sát mức độ khó khăn đối với 15 nhiệm vụ cơ bản, trải dài từ xác định vấn đề, xây dựng đề tài, lựa chọn phương pháp, tìm kiếm và tổng quan tài liệu đến thu thập, xử lí số liệu, thuyết trình và bảo vệ kết quả nghiên cứu. Kết quả được báo cáo trong bảng 2.

Bảng 2: Biểu hiện khó khăn của SV trong hoạt động NCKH

Tiêu chí	ĐTB	Mức độ	ĐLC	Tần suất theo mức độ biểu hiện				
				1	2	3	4	5
1. Xác định vấn đề nghiên cứu	3,35	TB	1,10	6,4	14,8	30,4	34,0	14,4
2. Đặt tên đề tài	3,96	Cao	0,96	1,6	5,6	21,6	38,0	33,2
3. Xác định mục tiêu nghiên cứu	3,24	TB	1,04	6,0	16,0	36,0	31,6	10,4
4. Đặt giả thuyết	3,13	TB	1,09	6,8	22,0	34,0	26,0	11,2
5. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu	3,16	TB	1,06	5,2	24,0	30,0	31,6	9,2
6. Xây dựng đề cương nghiên cứu	3,18	TB	1,06	6,0	19,2	36,0	28,0	10,8
7. Tìm kiếm tài liệu	2,47	Thấp	1,01	16,4	38,0	32,0	9,6	4,0
8. Xác lập khái niệm và chỉ báo công cụ	4,16	Cao	0,93	1,6	4,8	12,0	39,6	42,0
9. Xây dựng công cụ nghiên cứu bằng bảng hỏi	3,78	Cao	1,04	5,2	6,4	16,8	48,0	23,6
10. Thu thập và xử lí số liệu	3,89	Cao	1,03	4,0	6,0	16,8	43,2	30,0
11. Đọc và phân tích số liệu	3,91	Cao	1,03	2,4	8,8	16,8	39,6	32,4
12. Trình bày tổng quan tài liệu	3,27	TB	1,07	6,4	16,4	33,2	32,0	12,0
13. Trích dẫn và ghi danh mục tài liệu tham khảo	3,18	TB	1,17	10,4	16,4	31,6	28,4	13,2
14. Thuyết trình đề tài	3,29	TB	1,03	4,0	16,8	39,6	25,6	14,0
15. Bảo vệ luận điểm cá nhân	4,21	Rất cao	0,96	2,4	4,0	11,2	34,8	47,6
ĐTB chung =3,48 ; Mức: Cao								

Kết quả cho thấy SV Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên gặp mức khó khăn cao trong hoạt động NCKH (ĐTB=3,48) nhưng mức độ khó khăn khác nhau giữa các nhiệm vụ. Khó khăn nổi bật nhất là bảo vệ luận điểm cá nhân (ĐTB=4,21), tiếp đến là xác lập khái niệm và chỉ báo (4,16), đặt tên đề tài (3,96), đọc và phân tích số liệu (3,91), thu thập và xử lí số liệu (3,89) và xây dựng bảng hỏi (3,78). Ngược lại, tìm kiếm tài liệu là nội dung ít khó khăn nhất (ĐTB=2,47). Điều này cho thấy SV thuận lợi hơn ở khâu tiếp cận thông tin nhưng còn hạn chế ở những nhiệm vụ đòi hỏi tư duy phân tích, vận dụng phương pháp và lập luận khoa học.

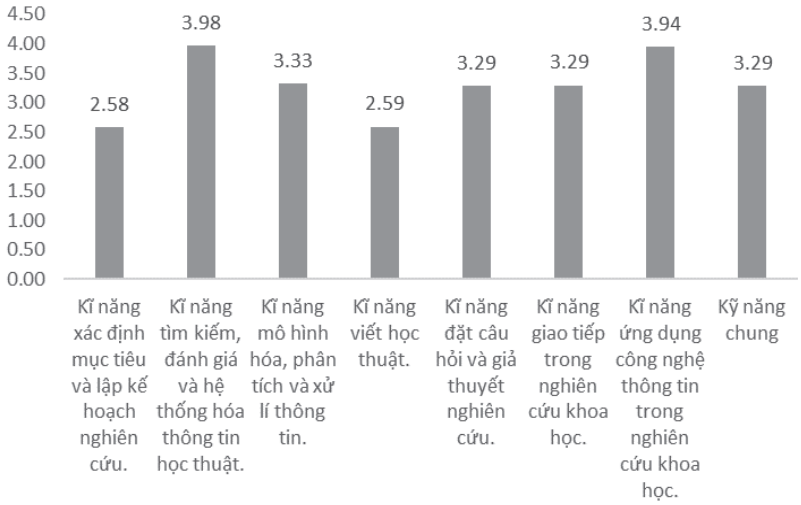
Độ lệch chuẩn dao động từ 0,93 đến 1,17 cho thấy mức độ khó khăn giữa các SV còn khá phân tán. Phân bố tần suất cũng phản ánh rõ xu hướng này: 82,4% SV đánh giá bảo vệ luận điểm cá nhân ở mức 4 và 5; tỷ lệ tương ứng ở xác lập khái niệm và chỉ báo là 81,6%, thu thập và xử lí số liệu là 73,2% và đọc, phân tích số liệu là 72,0%. Trong khi đó, 54,4% SV đánh giá tìm kiếm tài liệu ở mức 1 và 2. Kết quả cho biết trải nghiệm và mức độ thành thạo các thao tác nghiên cứu giữa SV chưa đồng đều.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy SV thường thiếu tự tin khi phản hồi ý kiến phản biện, gặp khó khăn trong việc lựa chọn và kết nối luận cứ, số liệu và tài liệu để bảo vệ quan điểm. Trái lại, việc tìm kiếm tài liệu thuận lợi hơn nhờ nguồn trực tuyến và các công cụ tìm kiếm học thuật. Tuy nhiên, khả năng đánh giá, lựa chọn và sử dụng tài liệu phù hợp vẫn còn hạn chế. Như vậy, trở ngại chính của SV không nằm ở khả năng tiếp cận thông tin mà ở việc chuyển hóa thông tin thành các thao tác nghiên cứu độc lập, có căn cứ và có tính phản biện.

3.4. Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên

Biểu hiện năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua các kĩ năng mềm thành phần

Biểu đồ biểu hiện kĩ năng NCKH của SV thông qua mặt kĩ năng



Kết quả cho thấy kĩ năng NCKH chung của SV đạt mức Trung bình với ĐTB =3,29. Trong 7 nhóm kĩ năng, hai nhóm được đánh giá ở mức Cao là kĩ năng tìm kiếm, đánh giá và hệ thống hóa thông tin học thuật (ĐTB=3,98) và kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong NCKH (ĐTB=3,94). Điều này cho thấy SV tương đối thuận lợi trong việc tiếp cận, khai thác nguồn học liệu và sử dụng các công cụ công nghệ phục vụ nghiên cứu. Đây là những kĩ năng có tính hỗ trợ quan trọng, tạo điều kiện cho SV tiếp cận tài liệu, quản lí thông tin và thực hiện một số thao tác nghiên cứu trong môi trường số.

Ba nhóm kĩ năng đạt mức Trung bình gồm kĩ năng mô hình hóa, phân tích và xử lí thông tin (ĐTB=3,33), kĩ năng đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu (ĐTB= 3,29) và kĩ năng giao tiếp trong NCKH (ĐTB=3,29). Kết quả này cho thấy SV đã bước đầu hình thành khả năng xử lí thông tin, xác lập vấn đề và trao đổi trong quá trình nghiên cứu nhưng mức độ thực hiện chưa thật sự vững chắc. Đây đều là những nhóm kĩ năng đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức phương pháp luận, tư duy phân tích và khả năng vận dụng vào tình huống nghiên cứu cụ thể nên cần được tiếp tục rèn luyện thông qua thực hành và trải nghiệm nghiên cứu. Đáng chú ý, kĩ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch nghiên cứu có ĐTB=2,58 và kĩ năng viết học thuật có ĐTB= 2,59, đều ở mức Thấp. Đây là hai nhóm kĩ năng yếu nhất trong cấu trúc năng lực NCKH của SV. Kết quả này cho thấy SV còn hạn chế trong việc tổ chức tiến trình nghiên cứu một cách hệ thống và chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành sản phẩm học thuật có cấu trúc, lập luận và hình thức phù hợp. Như vậy, năng lực NCKH của SV hiện có sự phát triển không đồng đều: mạnh hơn ở khâu tiếp cận thông tin và công nghệ nhưng còn yếu ở khâu lập kế hoạch và viết học thuật, là những năng lực cốt lõi cần được ưu tiên bồi dưỡng.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả khảo sát 250 SV Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên cho thấy năng lực NCKH của SV nhìn chung mới ở mức Trung bình và có sự phát triển chưa đồng đều giữa các thành phần. Ở phương diện nhận thức, SV đạt 5,23/12 điểm, cho thấy đã có hiểu biết nhất định về NCKH nhưng còn hạn chế ở các nội dung liên quan đến phương pháp, xử lí dữ liệu, lựa chọn nguồn tài liệu và lập luận khoa học. Động cơ tham gia NCKH còn thấp (ĐTB=2,46), đặc biệt ở những động cơ mang tính học thuật và phát triển lâu dài. Về kĩ năng, mức chung đạt Trung bình (ĐTB=3,29); SV có thế mạnh hơn ở tìm kiếm, đánh giá và hệ thống hóa thông tin học thuật (ĐTB = 3,98) và ứng dụng công nghệ thông tin (ĐTB=3,94),

trong khi kĩ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch nghiên cứu (ĐTB=2,58) và viết học thuật (ĐTB=2,59) còn ở mức Thấp. Đồng thời, mức độ khó khăn trong hoạt động NCKH tương đối cao (ĐTB=3,48), tập trung ở những nhiệm vụ đòi hỏi tư duy phân tích, xử lí dữ liệu, xây dựng công cụ và bảo vệ luận điểm.

4.2. Kiến nghị

Từ kết quả trên, nghiên cứu đề xuất tăng cường phát triển năng lực NCKH theo hướng gắn lí thuyết với thực hành và trải nghiệm nghiên cứu thực tế thông qua hệ thống kĩ năng mềm. Trong các học phần liên quan cần chú trọng rèn luyện theo tiến trình của một đề tài cụ thể, từ xác định vấn đề, xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch, thiết kế công cụ, xử lí dữ liệu đến viết và bảo vệ báo cáo; đặc biệt ưu tiên các kĩ năng mà SV còn yếu như lập kế hoạch nghiên cứu, viết học thuật, phân tích dữ liệu và lập luận phản biện. Bên cạnh đó, cần tổ chức các chuyên đề, câu lạc bộ, nhóm nghiên cứu SV và hoạt động cố vấn học thuật giúp SV nhận thức rõ hơn giá trị của NCKH đối với học tập, nghề nghiệp và phát triển chuyên môn, từ đó củng cố động cơ và hứng thú tham gia nghiên cứu.

Ngoài ra, khoa và nhà trường cần tạo môi trường hỗ trợ nghiên cứu thuận lợi hơn thông qua việc mở rộng khả năng tiếp cận nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu khoa học, phần mềm xử lí dữ liệu và các công cụ công nghệ; đồng thời tăng cường vai trò hướng dẫn, phản hồi thường xuyên của giảng viên trong quá trình SV thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu. Việc phát triển năng lực NCKH vì vậy cần được xem là một quá trình liên tục, có hướng dẫn và tích hợp trong chương trình đào tạo, thay vì chỉ tập trung trong một học phần phương pháp NCKH.

Tài liệu tham khảo

Anesito, C., et al. (2023). Does mentoring directly improve students' research skills? *Education Sciences*, 13(7), 694.

Lê Thị Thanh Chung (2005). *Biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục của sinh viên Đại học Sư phạm*. Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Lê Thị Thảo Nguyên (2025a). Khó khăn tâm lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội,* số đặc biệt tháng 4, tr. 189-194.

Lê Thị Thảo Nguyên (2025b). Kĩ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội,* số đặc biệt tháng 4, tr. 74-79.

Nguyễn Minh Đức, Tô Thị Kim Hồng, Nguyễn Thành Tuân (2020). Các khó khăn để hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đại học khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 7(3), 105-119.

Maddens, L., et al. (2023). Fostering students' motivation towards learning research skills. *Instructional Science*, 51(1), 165-199.

Nguyễn Xuân Thức (2012). Kĩ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Tâm lý học*, 5(158), 17-26.

Phạm Thị Thu Hoa (2008). Những khó khăn thường gặp trong nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí Tâm lý học*, 7(112), 58-63.

Phạm Thị Thu Hoa (2015). *Kĩ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.